

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUẬN ĐỨC
THUAN DUC JOINT
STOCK COMPANY**

Số: 30.07./2025/CBTT-TDP
No: 30.07.../2025/CBTT-TDP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Hung Yên, ngày 30... tháng 07... năm 2025

Hung Yen, day... 30... month... 07... year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh city Stock Exchange;
To: - The Ha Noi Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/Name of organization: CÔNG TY CỔ PHẦN THUẬN ĐỨC/THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Stock code: TDP

- Địa chỉ trụ sở chính/Address: Thôn Bằng Ngang, xã Lương Bằng, tỉnh Hưng Yên/Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province.

- Điện thoại/Tel: 0221. 3810.705

Fax: 02213 810 706

- Email: info@thuanducjsc.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Consolidated Financial Statements for Q2 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

Báo cáo tài chính riêng Quý II năm 2025 và Giải trình kèm theo/Disclosure of the Separate Financial Statements for Q2 2025 and the Accompanying Explanatory Notes.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang điện tử của công ty vào ngày, tại đường dẫn/This information was published on the company's website on (date), as in the link. 30.../...07.../2025, <https://thuanducjsc.vn/bao-cai-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT *Thay*
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)
THUẬN ĐỨC
H. ANH DŨNG - T. HUNG YEN
TỔNG GIÁM ĐỐC
BÙI QUANG SỸ

Thuan Duc Joint Stock Company

Private financial statements

Quarter II/2025

Thuan Duc Joint Stock Company

Address: Bang Ngang village, TT. Luong Bang, H. Kim Dong, T. Hung Yen

INDEX

CONTENT	PAGE
ACCOUNTING BALANCE SHEET	02 - 03
PROFIT AND LOST STATEMENT	04
CASH FLOW STATEMENT	05-06
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS	07- 27

Denominator B01a - DN

ACCOUNTING BALANCE SHEET

At March 31, 2025

ASSETS		Code	Explanati on	30/06/2025	Unit: VND 01/01/2025
A	SHORT-TERM ASSETS	100		2.546.969.204.971	2.557.979.182.930
I	CASH AND CASH EQUIVALENT VALUE	110	V.1.	616.989.120.054	621.263.301.304
1	Cash	111		21.989.120.054	21.263.301.304
2	Cash equivalents	112		595.000.000.000	600.000.000.000
II	SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	120	V.2.	502.500.000.000	364.820.400.000
1	Investments held to maturity	123		502.500.000.000	364.820.400.000
III	SHORT-TERM RECEIVABLES	130		634.359.910.053	758.892.990.123
1	Trade accounts receivables	131	V.3.	260.087.329.851	407.995.817.026
2	Advances to supplies	132	V.4.	209.508.504.168	271.617.922.748
3	Receivables of short-term loans	135	V.5.	141.650.000.000	57.120.000.000
4	Other receivables	136	V.6.	23.114.076.034	22.159.250.349
IV	INVENTORIES	140		747.079.157.177	779.367.443.951
1	Inventories	141	V.7.	747.079.157.177	779.367.443.951
V	OTHER SHORT-TERM ASSETS	150		46.041.017.687	33.635.047.552
1	Short-term prepaid expenses	151	V.10.	6.427.843.836	5.495.094.340
2	Deductible VAT	152		39.594.072.251	28.139.953.212
3	Taxes and other receivables from State Budget	153	V.13.	19.101.600	-
B	LONG-TERM ASSETS	200		1.023.074.647.019	982.199.583.622
I	LONG-TERM RECEIVABLE	210		98.472.735.506	98.648.954.303
2	Other long-term receivables	216	V.6.	98.472.735.506	98.648.954.303
II	FIXED ASSETS	220		287.038.201.002	307.507.739.418
1	Tangible fixed assets	221	V.8	258.106.984.547	276.793.171.043
-	Historical Cost	222		561.795.734.208	565.178.467.996
-	Accumulated depreciation	223		(303.688.749.661)	(288.385.296.953)
2	Financial lease assets	224	V.9.	27.642.531.250	29.125.243.918
-	Historical Cost	225		38.690.384.119	38.701.188.582
-	Accumulated depreciation	226		(11.047.852.869)	(9.575.944.664)
3	Intangible assets	227	V.	1.288.685.205	1.589.324.457
-	Historical Cost	228		3.524.417.500	3.524.417.500
-	Accumulated depreciation	229		(2.235.732.295)	(1.935.093.043)
IV	UNFINISHED LONG-TERM ASSETS	240	V.	1.051.345.000	943.145.000
1	Capital construction in progress	242		1.051.345.000	943.145.000
V	LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS	250	V.2.	629.140.709.636	567.720.496.655
1	Investment in subsidiaries	251		270.000.000.000	210.000.000.000
2	Investments in joint venture, corporations	252		307.000.000.000	307.000.000.000
3	Other long-term investments	253		51.000.000.000	51.000.000.000
4	Provision for devaluation of long-term investments (*)	254		(3.859.290.364)	(5.279.503.345)
5	Investments held to maturity	255		5.000.000.000	5.000.000.000
VI	OTHER NON-CURRENT ASSETS	260		7.371.655.875	7.379.248.246
1	Long-term prepayment	261	V.10.	7.371.655.875	7.379.248.246
TOTAL ASSETS (270=100+200)		270		3.570.043.851.990	3.540.178.766.552

Denominator B01a - DN

(continued)

Unit: VND

RESOURCES	Code	Explanati on	30/06/2025	01/01/2025
C LIABILITIES	300		2.527.869.450.826	2.530.581.535.644
I CURRENT LIABILITIES	310		2.289.311.196.881	2.291.093.380.703
1 Short-term trade accounts payable	311	V.11.	202.917.899.462	223.605.332.658
2 Short-term advances from customers	312	V.12.	59.021.354.160	40.826.495.595
3 Tax and other payables to State budget	313	V.13.	14.004.131.607	32.170.938.219
4 Payables to employees	314		10.592.210.320	14.973.269.245
5 Short-term accrued expenses	315	V.14.	5.381.938.057	4.822.914.584
6 Other short-term payables	319		1.641.704.862	1.880.967.430
7 Short-term borrowings and debts	320	V.15.	1.995.751.958.413	1.972.813.462.972
II LONG-TERM LIABILITIES	330		238.558.253.945	239.488.154.941
1 Other long-term payables	337		1.141.485.266	1.388.237.063
2 Long-term loans and borrowings	338	V.15.	237.416.768.679	238.099.917.878
D OWNER'S EQUITY	400		1.042.174.401.164	1.009.597.230.908
I OWNER'S EQUITY	410	V.16.	1.042.174.401.164	1.009.597.230.908
1 Working capital	411		882.222.500.000	882.222.500.000
2 Equity surplus	412		23.172.833.889	23.172.833.889
2 Investment and development funds	418		16.200.000.000	16.200.000.000
3 Undistributed profits after tax	421		120.579.067.275	88.001.897.019
- Accumulated Undistributed Profit by The End of The Previous Period	421a		88.001.897.018	-
- Undistributed Profit of the Current Period	421b		32.577.170.257	88.001.897.019
II ADMINISTRATIVE FUNDS & OTHERS	430		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		3.570.043.851.990	3.540.178.766.552

Hung Yen, July 30, 2025

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Chief accountant

General Director



Nguyen Thi Bao Linh



Dao Thi Nga



Bui Quang Sy

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Denominator B02a - DN

PROFIT AND LOSS STATEMENT

Quarter II/2025

Description	Code	Explan ation	Quarter II/2025	Quarter II/2024	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024	Unit: VND
1. Gross sales of merchandise	01	VI.1.	954.056.001.416	970.625.143.851	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942	
2. Deductions	02	VI.1.	-	-	-	-	
3. Net sales of merchandise (10=01-02)	10		954.056.001.416	970.625.143.851	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942	
4. Cost of goods sold	11	VI.2.	876.377.453.480	881.513.097.436	1.669.124.551.634	1.666.147.631.634	
5. Gross profit from sales of merchandise (20=10-11)	20		77.678.547.936	89.112.046.415	149.084.659.918	164.308.628.308	
6. Financial income	21	VI.3.	19.287.423.518	12.405.043.908	25.976.821.196	24.629.606.539	
7. Financial expenses	22	VI.4.	43.025.942.835	43.355.644.104	81.806.490.266	86.369.445.735	
In which: Interest expense	23		41.156.480.537	38.947.132.268	79.696.063.462	79.760.457.987	
8. Selling expenses	25	VI.6.	11.563.408.794	11.948.272.281	22.628.750.221	23.346.987.825	
9. General and administration expenses	26	VI.6.	11.523.636.500	12.840.444.876	24.020.412.723	27.381.673.667	
10. Operating profit {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		30.852.983.325	33.372.729.062	46.605.827.904	51.840.127.620	
11. Other income	31	VI.5.	1.141.960.040	79.749.275	1.144.466.073	220.535.763	
12. Other expenses	32	VI.5.	807.332.118	1.038.606.753	1.599.232.760	2.249.229.212	
13. Other profit	40		334.627.922	(958.857.478)	(454.766.687)	(2.028.693.449)	
14. Net profit before tax	50		31.187.611.247	32.413.871.584	46.151.061.217	49.811.434.171	
15. Current tax expense	51	VI.8.	8.663.248.336	8.335.155.719	13.573.890.960	14.679.539.338	
16. Deferred tax expense	52		-	-	-	-	
17. Net profit after tax (60=50-51-52)	60		22.524.362.911	24.078.715.865	32.577.170.257	35.131.894.833	

Prepared by

Chief accountant

Hung Yen, July 30, 2025



THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

General Director

Nguyen Thi Bao Linh

Dao Thi Nga

Bui Quang Sy

Denominator B02a - DN

CASH FLOW STATEMENT

(Under indirect method)

Quarter II/2025

Unit: VND

Description	Co de	Expla nation	From 01/01/2025 to 30/06/2025	From 01/01/2024 to 30/06/2024
I. Cash flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		46.151.061.217	49.811.434.171
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		21.812.027.363	22.528.570.376
- Provisions	03		(1.420.212.981)	3.329.005.822
- Unrelised gains (losses) from revaluation of foreign currencies items	04		717.128.373	930.124.608
- Gains, loss from investment in other entities	05		(22.417.112.699)	(17.430.885.676)
- Loan Interest	06		80.410.442.512	79.760.457.987
3. Operating profit before movements in working capital	08		125.253.333.785	138.928.707.288
- Increase/decrease in receivables	09		207.330.099.943	(30.209.466.541)
- Increase/decrease in inventories	10		32.288.286.778	92.524.744.656
- Increase/decrease in payables (excluding interest and income tax payable)	11		(14.251.382.017)	(46.574.411.764)
- Increase/decrease in prepaid expenses	12		(925.157.126)	1.392.519.248
- Interest paid	14		(77.229.092.472)	(74.697.556.035)
- Corporation income tax paid	15		(31.610.314.938)	(21.651.138.201)
Net cash flows from operating activities	20		240.855.773.953	59.713.398.651
II. Cash flows from investment activities				
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21		(7.246.582.835)	(4.840.708.759)
3. Payments for lending, purchasing debt instruments of other entities	23		(341.200.000.000)	(133.496.442.707)
4. Recovery from lending, re-sell debt instruments of other entities	24		118.990.400.000	129.398.168.832
5. Payments for investment in other entities	25		(60.000.000.000)	(30.000.000.000)
6. Recovery of investment in other entities	26		-	-
7. Interest, dividend, profit derives from investments	27		23.576.186.458	17.419.576.187
Net cash flows from investment activities	30		(265.879.996.377)	(21.519.406.447)

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Denominator B02a - DN
III Cash flows from financial activities

1. Receipts from capital contribution	31	-	69.914.923.889
3. Proceeds from borrowings	33	1.738.454.272.435	1.955.545.575.219
4. Payments of loan principal	34	(1.714.174.252.571)	(1.966.854.609.161)
5. Payments for debt from finance leasing	35	(3.562.975.482)	(9.833.576.335)
<i>Net cash flows from financial activities</i>	<i>40</i>	<i>20.717.044.382</i>	<i>48.772.313.612</i>
<i>Net cash flows in the period (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>	<i>(4.307.178.042)</i>	<i>86.966.305.816</i>
Cash at the beginning of the period	60	621.263.301.304	254.262.436.440
Effect of foreign exchange difference on cash	61	32.996.792	52.168.486
Cash at the end of the period (70 = 50+60+61)	70 V.01	616.989.120.054	341.280.910.742

Hung Yen, July 30, 2025

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Prepared by

Chief accountant

General Director






Nguyen Thi Bao Linh

Dao Thi Nga

Bui Quang Sy

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

I. Company Information**1. Forms of capital ownership**

Thuan Duc Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company established under the Law on Enterprises of Vietnam under the Joint Stock Company Enterprise Registration Certificate No. 0503000198 issued by the Department of Planning and Investment of Hung Yen Province for the first time on January 22, 2007 and the subsequent amended Enterprise Registration Certificates. with the latest adjustment No. 0900264799 being the 17th issued on September 26, 2024

2. Business fields and lines

The Company's main activities are the production of high-quality PP plastic granules, PP woven packaging for domestic and export; production and export of environmentally friendly supermarket handbags and other activities under the Investment Certificate

3. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle shall be carried out for a period of not more than 12 months

II. Accounting period, currency used in accounting**1. Accounting period**

The Company's annual accounting period follows the calendar year, starting from 01/01 and ending on 31/12

2. Currency used in accounting

The currency used in accounting is the Vietnamese dong ("VND"), accounting according to the principle of cost price, in accordance with accounting standards, the accounting regime of Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements

III. Applicable accounting standards and regimes**1. Applicable accounting standards and regimes**

The Company applies Vietnam Accounting Standards, Corporate Accounting Regime promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22/12/2014 of the Ministry of Finance guiding the Corporate Accounting Regime and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21/03/2016 of the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC

2. Declaration of Compliance with Accounting Standards and Accounting Regimes

The Company's financial statements are prepared and presented to ensure compliance with the requirements of Vietnam Accounting Standards and the current Vietnam Corporate Accounting Regime and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements

IV. Summary of Major Accounting Policies**1. Basis for preparation of financial statements**

The Company's Separate Financial Statements are the Financial Statements of the Parent Company Users of the financial statements should read this report together with the consolidated financial statements to obtain complete information about the consolidated financial situation, consolidated business results and consolidated cash flows of the Company and the company child

2. Principles for recording amounts and cash equivalents

Money includes cash at the fund and bank deposits

3. Financial investments

Investment held to maturity

Investments held to maturity date are recorded at the original price After initial receipt, these investments are recorded at recoverable value Impairment of the value of the investment if incurred is accounted for in financial expenses in the statement of results of business operations and directly deducted from the value of the investment

Loans

Loans are determined according to the original price minus provisions for bad debts

Provisions for bad debts of loans shall be made on the basis of the expected level of possible losses

Investments in subsidiaries, investments in affiliated companies

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are companies controlled by the Company Control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to benefit from the activities of these companies

Provision for impairment of capital contribution investments

Provisions shall be made for the decrease in the value of capital contributed investments at the end of the accounting period under the guidance of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019 Increase or decrease of the reserve balance shall be accounted for in financial expenses in the report on business results

4. Accounts receivable

Receivables are presented on the financial statements according to the book value of receivables from customers and other receivables after deducting provisions made for bad receivables

5. Inventory

Inventory is recorded at a lower price between cost and cost to bring each product to its current location and condition and net realizable value

Net realizable value is the estimated selling price of inventories in the normal production and business period minus the estimated cost of completion and the estimated cost necessary for their consumption

6. Recognition and depreciation method of fixed assets

6.1 Principles of recognition and depreciation of tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at historical cost, reflected on the balance sheet according to historical cost indicators,

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and costs directly related to the commencement of the asset as expected

7. Recognition and method of depreciation of financial leased fixed assets

An asset lease is classified as a financial lease if the majority of the risks and benefits associated with the ownership of the asset belong to the lessee. The financial lease fixed asset is expressed at the historical cost minus the accumulated wear and tear. The historical cost of the financial lease fixed asset is the lower price of the fair value of the leased asset at the time of commencement of the lease contract and the current value of the minimum rent payment. In case it is not possible to determine the implied interest rate in the lease contract, the loan interest rate at the time of commencement of the lease of the property shall be used.

8. Upfront costs

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. The following types of expenses are accounted for in long-term prepaid expenses for gradual allocation to the report on business results.

9. Payables and expenses deducted in advance

Liabilities are payables to suppliers and other objects. Liabilities include seller payables, internal payables, and other payables. Unrecognized liabilities are lower than payable obligations.

10. Borrowing costs

Borrowing expenses include loan interest and other expenses incurred directly related to the Company's loans.

Borrowing expenses are accounted as expenses incurred in the year except for capitalized amounts.

Borrowing costs directly related to the procurement, construction or formation of a particular asset need a long enough time to be put into use for a predetermined purpose or to be sold at the historical cost of that asset.

11. Principles for recording expenses payable

The Company's payable expenses include sewing and processing costs, electricity and water bills, loan interest expenses, which are actual expenses incurred in the reporting period but have not been paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents, etc. shall be recorded in the production and business expenses of the reporting period and the payables not yet incurred due to the unrecorded goods and services but shall be calculated in advance into the production and business expenses of this period to ensure that when they are actually incurred, they do not cause a spike in production costs. business is reflected as a payable provision.

12. Equity

The owner's contributed capital is recorded according to the actual contributed capital of the shareholders.

Undistributed profit after tax is the amount of profit (profit or loss) from the operation of the enterprise after deducting CIT expenses of this year and adjustments due to retroactive application due to changes in accounting policies and retroactive adjustments due to material errors of previous years.

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after setting up funds in accordance with the Company's Charter as well as the provisions of law and approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to owners/shareholders/members considering non-monetary items included in undistributed after-tax profits may affect cash flow and the ability to pay dividends/profits such as interest due to the revaluation of assets brought to capital contribution, interest from revaluation of monetary items, financial instruments are other non-monetary items.

Dividends are recognized as liabilities upon approval by the General Meeting of Shareholders.

13. Recognition of revenue and income

Revenue is recognized when the Company is able to receive definitively identifiable economic benefits Revenue is determined by the fair value of the amounts collected or will be obtained after deducting commercial discounts, discounts on sales and returned sales The following specific recognition conditions must also be met when revenue is recognized:

14. Tax**14.1 Tax obligations***Value Added Tax (VAT)*

The Company applies the VAT declaration and calculation in accordance with the current tax law with the VAT rate of 0% for export shipments and 10% for other shipments

Current corporate income tax

Corporate income tax represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount

The company applies a corporate income tax rate of 20% on taxable profits

Other taxes

Other taxes and fees that enterprises declare and pay to local tax authorities according to current tax laws in Vietnam

15. Stakeholders

Parties are considered related parties of the Company if one party is able, directly or indirectly, to control the other party or to have a significant influence over the other party in making financial and operational decisions, or when the Company and the other party are jointly under common control or substantial influence Stakeholders may be companies or individuals, including immediate family members of individuals deemed related

V. Additional information for the items presented in the Balance Sheet**1. Cash and cash equivalents**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Money	21.989.120.054	21.263.301.304
Cash	5.597.204.396	5.284.455.641
Bank Deposits	16.391.915.658	15.978.845.663
Cash equivalents	595.000.000.000	600.000.000.000
Bank deposits with a principal term of not more than 3 months	595.000.000.000	600.000.000.000
Total	616.989.120.054	621.263.301.304

2. Financial investments**a) Investment held until maturity date**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Original price	Book value	Original price	Book value
Short-term	502.500.000.000	502.500.000.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Term deposits (*)	502.500.000.000	502.500.000.000	364.820.400.000	364.820.400.000
Long-term	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Bonds (**)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	507.500.000.000	507.500.000.000	369.820.400.000	369.820.400.000

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

(*) Term deposits from 9 to 12 at the bank, interest paid at the end of each period

(**) Bonds issued by the Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development are issued with a term of 7 years, the bond interest rate is equal to the reference interest rate of +1.2%/year.

b) Investing in capital contribution to other units	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Value	Redundancy	Value	Redundancy
<i>Investment in subsidiaries</i>	<i>270.000.000.000</i>	-	<i>210.000.000.000</i>	-
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	270.000.000.000	-	210.000.000.000	-
<i>Investment in joint ventures and associates</i>	<i>307.000.000.000</i>	<i>3.859.290.364</i>	<i>307.000.000.000</i>	<i>5.279.503.345</i>
Thuan Duc Eco Joint Stock Company	307.000.000.000	3.859.290.364	307.000.000.000	5.279.503.345
<i>Total</i>	<i>51.000.000.000</i>	-	<i>51.000.000.000</i>	-
Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Thuan Duc JB Joint Stock Company	36.000.000.000	-	36.000.000.000	-
Plus	628.000.000.000	3.859.290.364	568.000.000.000	5.279.503.345

(*) Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd. has become a subsidiary since October 1, 2019 operating in the field of PP textile packaging production. On June 9, 2025, the Board of Directors approved Resolution No. 09061/2025/NQ-HĐQT-TDP on contributing more capital and increasing charter capital of Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.

(*) On 30/06/2025, Thuan Duc Eco Joint Stock Company is in the investment stage and has operated a part of the total charter capital of Thuan Duc ECO Joint Stock Company is 425,000,000,000 VND, of which the ownership rate of Thuan Duc Eco Joint Stock Company is 48.94%, as of 30/06/2025, Thuan Duc ECO Joint Stock Company is an associate company

(*) On 30/06/2025, Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company in the pre-operation investment period, the total charter capital of Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company is 100,000,000,000 VND, of which the ownership rate of Thuan Duc Joint Stock Company is 15%, as of 30/06/2025, this is an investment in other units

(*) On 30/06/2025, Thuan Duc JB Joint Stock Company in the pre-operation investment period, the total charter capital of Thuan Duc JB Joint Stock Company is 200,000,000,000 VND, of which the ownership rate of Thuan Duc Joint Stock Company is 15%, as of 30/06/2025, this is an investment in other units

The Company does not present the fair value of the investment in its subsidiaries because the shares of these companies are not listed and there is no fair value information on the market

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

3. Customer receivables

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Value	Redundancy	Value	Redundancy
a) Short-term	260.087.329.851	-	407.995.817.026	-
Crystal Plastic Technology and Production Joint Stock Company	18.340.712.226	-	34.328.643.800	-
Maruni International Joint Stock Company	9.349.104.600	-	14.511.413.950	-
PHUONG DONG VIET TRANSPORT AND LOGISTICS JOINT STOCK COMPANY	31.793.729.000	-	-	-
Other Customers	109.483.101.862	-	149.447.107.702	-
Receivables from related parties (Details presented in TM VIII.2)	91.120.682.163	-	209.708.651.574	-
Total	260.087.329.851	-	407.995.817.026	-

4. Upfront payment to the seller

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	209.508.504.168	271.617.922.748
Thai Thuan Hung Joint Stock Company	8.558.841.955	1.608.679.455
TD IP Joint Stock Company	22.699.168.393	25.164.624.105
Other Customers	16.296.675.783	33.168.631.650
Advance payment to sellers who are related parties (TM VIII.2)	161.953.818.037	211.675.987.538
Total	209.508.504.168	271.617.922.748

5. Loan receivables

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Value	Redundancy	Value	Redundancy
Short-term	141.650.000.000	-	57.120.000.000	-
(*) Loans to employees and individuals	141.650.000.000	-	57.120.000.000	-
Long-term	-	-	-	-
(**) Staff	-	-	-	-
Total	141.650.000.000	-	57.120.000.000	-

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

(*) Personal loans, with guaranteed guarantees, loan term of 12 months, interest rate of 8%/year.

(*) Loans for individuals and employees in the company under the preferential policy to support employees, guaranteed by the commitment to continue working for the Company for 5 years or more, term according to each loan contract, interest rate of 8%/year.

6. Other receivables

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Value	Redundancy	Value	Redundancy
a) Short-term	23.114.076.034	-	22.159.250.349	-
Advance work	3.612.612.843	-	360.707.267	-
Receivable interest on	14.045.251.241	-	11.491.221.204	-
Deposit, Margin	300.000.000	-	300.000.000	-
Other short-term receivables and dividends to be distributed	5.156.211.950	-	10.007.321.878	-
<i>In which: Other receivables from related parties (Details presented in TM VIII.2).</i>	5.156.211.950	-	10.007.321.878	-
b) Long-term	98.472.735.506	-	98.648.954.303	-
Deposit, Margin	3.497.829.560	-	3.427.296.560	-
Business Cooperation	93.833.420.680	-	93.833.420.680	-
VAT on financial leased assets	1.141.485.266	-	1.388.237.063	-
Total	121.586.811.540	-	120.808.204.652	-

7. Inventory

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Original price	Redundancy	Original price	Redundancy
Raw materials and materials	479.217.205.779		490.826.119.553	
Tools and tools	18.378.187.322	-	17.237.376.038	
Finished product	130.957.126.898	-	162.659.323.920	
Semi-finished products	118.526.637.178	-	108.644.624.440	-
Total	747.079.157.177	-	779.367.443.951	-

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

8. Increase and decrease of tangible fixed assets

Quota	House architectural	Mechanism device	Means of transport	Device Management	Asset		Unit: VND Total
					Other		
Original cost							
Balance on 01/01/2025	154.426.517.788	330.735.942.867	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000		565.178.467.996
New purchases of the year	-	2.107.482.816	835.727.273	-	-		2.943.210.089
Liquidation, sale	-	(5.490.216.604)	(835.727.273)	-	-		(6.325.943.877)
Balance on 30/06/2025	154.426.517.788	327.353.209.079	72.392.722.016	6.812.085.325	811.200.000		561.795.734.208
Cumulative wear value							
Balance on 01/01/2025	48.037.411.834	193.523.652.106	42.488.639.608	3.944.914.233	390.679.172		288.385.296.953
Depreciation in the year	3.930.006.150	11.957.673.639	3.655.938.637	441.598.980	54.262.500		20.039.479.906
Liquidation, sale	-	(4.205.009.155)	(531.018.043)	-	-		(4.736.027.198)
Balance on 30/06/2025	51.967.417.984	201.276.316.590	45.613.560.202	4.386.513.213	444.941.672		303.688.749.661
Residual value							
As of 01/01/2025	106.389.105.954	137.212.290.761	29.904.082.408	2.867.171.092	420.520.828		276.793.171.043
On 30/06/2025	102.459.099.804	126.076.892.489	26.779.161.814	2.425.572.112	366.258.328		258.106.984.547

As of 30/06/2025, a number of fixed assets of the Company have been used as collateral for the Company's loans to banks.

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

9. Increase and decrease of financial lease fixed assets

				Unit: VND
	Houses and architectural objects	Machinery and equipment	Means of transport	Total
Original cost				
Machinery and equipment	-	34.925.782.267	3.775.406.315	38.701.188.582
Lease finance during the period	-	823.922.810	-	823.922.810
Acquisition of financial leased fixed assets	-	-	(834.727.273)	(834.727.273)
Balance on 30/06/2025	-	35.749.705.077	2.940.679.042	38.690.384.119
Cumulative wear value				
Balance on 01/01/2025	-	7.882.584.490	1.693.360.174	9.575.944.664
Depreciation in the year	-	1.759.871.389	239.538.063	1.999.409.452
Acquisition of financial leased fixed assets	-	-	(527.501.247)	(527.501.247)
Balance on 30/06/2025	-	9.642.455.879	1.405.396.990	11.047.852.869
Residual value				
As of 01/01/2025	-	27.043.197.777	2.082.046.141	29.125.243.918
On 30/06/2025	-	26.107.249.198	1.535.282.052	27.642.531.250

10. Upfront costs

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	6.427.843.835	5.495.094.340
Tools and tools	4.086.946.328	3.592.598.079
Upfront costs	2.340.897.507	1.902.496.261
b) Long-term	7.371.655.876	7.379.248.246
Tools and tools	5.007.703.408	4.988.620.689
Upfront costs	2.179.174.008	2.119.546.097
Unallocated long-term	184.778.460	271.081.460
Total	13.799.499.711	12.874.342.586

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

11. Must be paid to the seller

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Value	Capable Numbers repayment	Value	Capable Numbers repayment
a) Short-term	202.917.899.462	202.917.899.462	223.605.332.658	223.605.332.658
STAVIAN Chemical Joint Stock Company	49.689.550.000	49.689.550.000	18.226.750.000	18.226.750.000
Machinery and Spare Parts Import and Export Joint Stock Company	39.721.071.435	39.721.071.435	39.425.653.855	39.425.653.855
HYOSUNG VINA CHEMICAL CO., LTD	16.786.000.000	16.786.000.000	13.675.200.000	13.675.200.000
Other Customers	96.721.278.027	96.721.278.027	152.277.728.803	152.277.728.803
Total	202.917.899.462	202.917.899.462	223.605.332.658	223.605.332.658

12. Buyers pay upfront

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	59.021.354.160	40.826.495.595
MARIO CO., LTD	2.772.429.125	9.030.769.716
HYUNPACK CO LTD	-	3.672.032.000
ACT GLOBAL TRADING	83.373.577	2.326.946.206
Other Customers	28.238.581.458	25.796.747.673
Prepaid buyers are	27.926.970.000	-
Total	59.021.354.160	40.826.495.595

13. Taxes and amounts payable to the state

	01/01/2025	Payable amount in the year	Amount actually paid in the year	Unit: VND 30/06/2025
a) To be paid				
CIT	31.610.314.938	13.573.890.960	31.610.314.938	13.573.890.960
Personal Income Tax	560.623.281	1.219.207.538	1.349.590.172	430.240.647
Housing and land tax, land rent	-	48.963.225	48.963.225	-
Other taxes	-	4.000.000	4.000.000	-
Total	32.170.938.219	14.846.061.723	33.012.868.335	14.004.131.607

14. Costs to be paid

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Short-term	5.381.938.057	4.822.914.584
- Interest on bank loans, bonds	4.692.291.147	3.163.417.281
- To pay other parties	689.646.910	1.659.497.303
Total	5.381.938.057	4.822.914.584

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

15. Loans and financial lease debts

	30/06/2025				During the year		01/01/2025	
	VND				VND		VND	
	Value	Capable Numbers repayment	Increase	Diminish	Value	Capable Numbers repayment	Value	Capable Numbers repayment
a) Short-term								
Payday Loans (15.1)	1.995.751.958.413	1.995.751.958.413	1.740.675.723.494	1.717.737.228.053	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972	1.972.813.462.972
Long-term loans due (15.2)	1.987.001.737.432	1.987.001.737.432	1.736.987.143.835	1.712.594.252.571	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168	1.962.608.846.168
Financial leases due (15.3)	2.539.008.000	2.539.008.000	1.260.000.000	1.580.000.000	2.859.008.000	2.859.008.000	2.859.008.000	2.859.008.000
	6.211.212.981	6.211.212.981	2.428.579.659	3.562.975.482	7.345.608.804	7.345.608.804	7.345.608.804	7.345.608.804
b) Long-term								
Long-term loans (15.2)	237.416.768.679	237.416.768.679	3.005.430.460	3.688.579.659	238.099.917.878	238.099.917.878	238.099.917.878	238.099.917.878
Long-term financial lease debt	5.800.560.600	5.800.560.600	1.467.128.600	1.260.000.000	5.593.432.000	5.593.432.000	5.593.432.000	5.593.432.000
Bonds issued (15.3)	6.496.534.740	6.496.534.740	823.922.810	2.428.579.659	8.101.191.589	8.101.191.589	8.101.191.589	8.101.191.589
	225.119.673.339	225.119.673.339	714.379.050	-	224.405.294.289	224.405.294.289	224.405.294.289	224.405.294.289
Total	2.233.168.727.092	2.233.168.727.092	1.743.681.153.954	1.721.425.807.712	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850	2.210.913.380.850

18.1 Short-term loans

Borrowers

	30/06/2025	Principal and interest repayment terms	Interest rates apply	Form of guarantee
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development	298.111.640.705	8-month contract	Interest rate according to each contract	- Some machinery, equipment, means of transport, houses, architectural objects and deposit contracts at the Company's lending bank and personal savings
BIDV Bank - Transaction 1 Branch	793.799.696.650	Contract 8.5 months	Interest rate according to each contract	- Some machinery, equipment, means of transport, personal real estate and deposit contracts at the Company's lending banks, TDP shares held by individual shareholders.
Hongleong Bank Vietnam - Hanoi Branch	76.181.677.155	120-day contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks.

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Joint Stock Commercial Bank of Vietnam Military – Thanh Xuan Branch	219.606.135.807	9-month contract	Interest rate according to each contract	- A number of circulating inventories, machinery, equipment and means of transport.
Tien Phong Bank - Bac Tu Liem Branch	58.817.756.950	9-month contract	Interest rate according to each contract	- Some machinery, equipment, means of transport and deposit contracts at the Company's lending bank.
Vp Bank - Thang Long Branch	18.302.204.250	6-month contract	Interest rate according to each contract	- The right to collect debts formed in the future with goods.
Modern Vietnam Bank Limited (MBV) - Quang Ninh Branch	45.095.624.204	8-month contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks - The Company's revolving receivables.
Woori Bank Vietnam Limited - Hoan Kiem Branch	64.287.823.111	6-month contract	Interest rate according to each contract	- Some of the Company's rotating inventory - Some deposit contracts at the Company's lending banks.
KASIKORNBANK PUBLIC BANK CO., LTD - HO CHI MINH CITY BRANCH	80.510.255.000	150-day contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks.
BangKok Bank - Hanoi Branch	138.483.121.400	180-day contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks.
United Overseas Bank (Vietnam) Hanoi Branch	61.671.921.500	150-day contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks.
Hua Nan Commercial Bank - HCMC	29.256.800.000	180-day contract	Interest rate according to each contract	- Deposit contract at the Company's lending bank.
INDOVINA BANK LIMITED - HANOI BRANCH	34.247.470.000	182-day contract	Interest rate according to each contract	- Some TDP stocks of individuals

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

VietinBank - Hai Ba Trung Branch	29.021.875.000	240-day contract	Interest rate according to each contract	- Personal real estate
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Chuong Duong Branch	34.262.035.700	150-day contract	Interest rate according to each contract	- Some deposit contracts at the Company's lending banks - The Company's revolving receivables.
Vietnam-Russia Joint Venture Bank - Transaction Branch	5.345.700.000	240-day contract	Interest rate according to each contract	- Deposit contract at the Company's lending bank.
Total	1.987.001.737.432			
18.2 Long-term loans				
Borrowers	30/06/2025	Principal and interest repayment terms	Interest	Form of guarantee
BangKok Bank - Hanoi Branch	1.467.128.600	The final loan principal was paid on June 11, 2030; The loan principal is graced for 12 months, from the date of the first loan; interest is paid monthly.	Interest rate according to each contract	Assets form a loan.
<i>In which: Long-term debts due</i>				
Joint Stock Commercial Bank BIDV - Branch Transaction 1	6.872.440.000	The final loan principal will be paid on June 12, 2028; interest is paid monthly.	Interest rate according to each contract	Houses, architectural objects, transport machinery and equipment formed from loans and a number of deposit contracts at the Company's lending banks.
<i>In which: Long-term debts due</i>	2.539.008.000			
Total	8.339.568.600			
<i>Long-term loans due</i>	2.539.008.000			
<i>Long-term loans</i>	5.800.560.600			
18.3 Bonds				

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

(These notes are a constituent part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements)

Bonds issued to the public

Bond Code/Depository Agent TDPH2316001/MB Securities Joint Stock Company (*)	30/06/2025		01/01/2025	
	Value	Interest	Value	Interest
	227.620.000.000	11.2% in the first year	227.620.000.000	11.2% in the first year
Unallocated loan issuance costs	(2.500.326.661)		(3.214.705.711)	
Total	225.119.673.339		224.405.294.289	

(*) Bonds issued to the public on March 29, 2024. The total volume is 2,276,200 bonds, with a face value of 100,000 VND/1 bond. Bonds have a term of 3 years, interest is paid every 3 months and a fixed interest rate of 11.2%/year for the first 4 periods, and the interest rate is floating according to the margin in the following periods. Bonds have collateral.

16. Equity

a) Comparison table of fluctuations of equity

Quota	Contributed capital of Owner	Equity surplus	Profit After tax Not yet distributed	Unit: VND
				Total
Balance as of 01/01/2024	755.279.930.000	-	74.132.812.286	829.412.742.286
Profit in the previous year	-	-	94.069.564.732	94.069.564.732
Paying dividends in shares	80.200.480.000	-	(80.200.480.000)	-
Issuance of existing shares	46.742.090.000	23.172.833.889	-	69.914.923.889
Balance as of 31/12/2024	882.222.500.000	-	88.001.897.018	993.397.230.907
Profit in this period	-	-	32.577.170.257	32.577.170.257
Balance as of 30/06/2025	882.222.500.000	-	120.579.067.275	1.025.974.401.164

VI. Additional information for the items presented in the Statement of Results of Business

1. Total revenue from sales and service provision

	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
a) Total turnover	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942
Sales revenue	1.815.435.291.552	1.828.179.917.782
Revenue from service provision	2.773.920.000	2.276.342.160
Net sales	1.818.209.211.552	1.830.456.259.942

Revenue for related parties: Details presented in Exhibit No. VIII.3

2. Cost of goods sold

	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
Cost of goods sold	1.667.647.578.380	1.664.936.205.409
Cost of services provided	1.476.973.254	1.211.426.225
Total	1.669.124.551.634	1.666.147.631.634

3. Revenue from financial activities

	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
Interest on deposits and loans	21.128.813.755	17.170.770.317
Other financial revenues	4.848.007.441	7.458.836.222
Revenue from other financial activities and dividends to be distributed	-	-
Total	25.976.821.196	24.629.606.539

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
4. Financial Costs		
Loan interest	78.843.762.729	78.359.536.693
Loss on exchange rate difference	-	-
Other financial costs	2.103.556.857	6.847.114.098
Interest on deferred purchases	859.170.680	1.162.794.944
Total	81.806.490.266	86.369.445.735
5. Other income and other expenses		
	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
Other income		
- Other income	1.144.466.073	220.535.763
Total	1.144.466.073	220.535.763
Other expenses		
- Administrative fines, arrears, expenses for exclusion and liquidation of assets, etc.	1.599.232.760	2.249.229.212
Total	1.599.232.760	2.249.229.212
Other Profits	(454.766.687)	(2.028.693.449)
6. Selling expenses and business management expenses		
	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
Selling expenses incurred in the period		
- Employee costs	6.288.217.277	3.237.209.153
- Depreciation expense of fixed assets	1.717.980.849	1.648.214.891
- Cost of outsourced services	6.129.366.413	12.819.328.568
- Other monetary expenses	8.493.185.682	5.642.235.213
Total	22.628.750.221	23.346.987.825
Business management expenses incurred in the period		
- Management staff costs	11.437.675.630	13.983.280.831
- Fixed Asset depreciation expense	1.939.197.570	1.905.697.865
- Taxes, fees and charges	367.382.047	458.065.556
- Cost of outsourced services	3.174.335.043	5.841.944.948
- Other monetary expenses	7.101.822.433	5.192.684.467
Total	24.020.412.723	27.381.673.667

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

7. Production and business expenses by factors

	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
Cost of raw materials and materials	1.395.091.657.935	1.447.116.559.527
Labor costs	78.466.610.317	72.668.836.995
Fixed asset depreciation costs	19.925.479.275	22.528.570.376
Cost of outsourced services	102.422.463.359	111.082.580.889
Other expenses in cash	40.930.053.974	17.545.801.573
Total	1.636.836.264.860	1.670.942.349.360

8. Current corporate income tax expenses

	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
	VND	VND
Total accounting profit before corporate income tax	46.151.061.217	49.811.434.171
Non-deductible expenses when calculating corporate income tax	22.070.950.975	23.846.377.880
CIT exempt income	(352.557.391)	(260.115.360)
Income for calculation of corporate income tax	67.869.454.801	73.397.696.691
Current corporate income tax rates	20%	20%
Expenses for corporate income tax calculated on taxable income in the current period	13.573.890.960	14.679.539.338
Total current corporate income tax expenses	13.573.890.960	14.679.539.338

VIII. Other information**1. Events arising after the end of the accounting period**

The Board of Directors of the Company affirms that, according to the Board of Directors, in terms of material aspects, there are no abnormal events occurring after the closing date that affect the financial situation and operations of the Company, which is necessary to adjust or present in the Financial Statements 30/06/2025

2. Operations and balances with stakeholders

Stakeholders with the Company include: Key management members, individuals related to key management members and other stakeholders

List of Stakeholders

<u>Related Parties</u>	<u>Relationship</u>
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries
Thuan Duc Eco Joint Stock Company	Affiliates
Thuan Duc Bim Son Joint Stock Company	Together with the Chairman of the Board of Directors
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company	Together with the Chairman of the Board of Directors
Thuan Duc JB Joint Stock Company	Together with the Chairman of the Board of Directors
Hoang Anh Kinh Bac Co., Ltd.	Company of related persons of the Chairman of the Board of Directors
Nguyen Duc Cuong	Chairman of the Board of Directors
Ngo Kim Dung	Member of the Board of Directors, Deputy General Director
Nguyen Kim Anh	Member of the Board of Directors
Bui Quang Sy	Member of the Board of Directors, General Director
Pham Van Chi	Member of the Board of Directors
Nguyen Van Truong	Member of the Board of Directors
Tran Dang Duy	Members of the Board of Directors; Deputy General Director
Dao Thi Nga	Chief Accountant

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

During the year, the Company had the following major transactions with related parties:

Related Parties	Relationship	Trading Content	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
			VND	VND
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries	Sale of supplies, goods and services	25.409.193.074	72.670.396.288
		Purchase of goods, supplies and services	26.994.251.000	20.390.489.400
		Factory rental cost	540.000.000	540.000.000
		Service Provision	489.600.000	489.600.000
		Subsidiary profit	5.000.000.000	-
		Capital contribution to subsidiaries	60.000.000.000	-
Thuan Duc ECO Joint Stock Company	Affiliates	Sale of goods, supplies, finished products	17.690.150.000	465.306.499
		Purchase materials	11.395.048.600	9.828.829.099
		Service Provision	264.000.000	264.000.000
		Machining costs	4.329.872.000	4.147.674.000
		Factory rental cost	5.886.080.982	3.132.747.416
		Loan principal repayment	-	40.000.000.000
		Interest expense	-	773.743.014
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company	The company and the Chairman of the Board of Directors	Sale of goods, supplies, finished products	29.786.472.918	15.295.065.319
		Service Provision	1.165.836.000	1.165.836.000
		Purchase materials	6.042.010.800	2.460.000.000
		Profits from business cooperation contracts are divided	148.890.072	260.115.359

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

Hoang Anh Kinh Bac Co., Ltd.	Company of related persons of the Chairman of the Board of Directors	Purchase supplies	6.060.000	15.552.214.876
Mr. Nguyen Duc Cuong	Chairman of the Board of Directors	Received the transfer of shares in Thuan Duc JB Joint Stock Company	-	30.000.000.000

Balance with stakeholders

			30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
Customer receivables			91.120.682.163	209.708.651.574
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries		9.048.906.149	71.612.975.768
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company	Chairman of the Board of Directors		82.071.776.014	65.189.722.901
Thuan Duc ECO Joint Stock Company	Affiliates		-	72.905.952.905
Merchant upfront payments			161.953.818.037	211.675.987.538
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.	Subsidiaries		57.754.913.395	87.540.424.725
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company	Chairman of the Board of Directors		21.390.419.590	27.915.791.254
Thuan Duc ECO Joint Stock Company	Affiliates		82.808.485.052	96.219.771.559
Prepaid Buyer Amounts			27.926.970.000	-
Thuan Duc ECO Joint Stock Company			27.926.970.000	-
Other short-term receivables			5.156.211.950	10.007.321.878
Thuan Duc Hung Yen Co., Ltd.			5.000.000.000	10.000.000.000
Thai Yen Packaging Manufacturing Joint Stock Company			156.211.950	7.321.878
Other payables			-	305.753.425
Thuan Duc Eco Joint Stock Company			-	305.753.425

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Bang Ngang Village, Luong Bang Commune, Hung Yen Province, Viet Nam

PRIVATE FINANCIAL STATEMENTS

Quarter II/2025

Model No. B09 - DN

Income of key management members

The incomes of key members in the year are as follows:

Member Name	Duty	From 01/01/2025 until 30/06/2025	From 01/01/2024 until 30/06/2024
		VND	VND
Board Remuneration		2.129.923.911	2.075.532.000
Nguyen Duc Cuong	Chairman of the Board of Directors	501.007.554	490.308.000
Nguyen Kim Anh	Member of the Board of Directors	90.000.000	90.000.000
Ngo Kim Dung	Deputy General Director, Member of the Board of Directors	468.831.554	460.308.000
Bui Quang Sy	General Director, Member of the Board of Directors	456.302.250	458.808.000
Nguyen Van Truong	Member of the Board of Directors	90.000.000	90.000.000
Pham Van Chi	Member of the Board of Directors	90.000.000	90.000.000
Tran Dang Duy	Members of the Board of Directors; Deputy General Director	433.782.554	396.108.000
Salary of the Board of General Directors, Chief Accountant		224.865.219	172.694.835
Remuneration of the Supervisory Board		112.000.000	138.000.000
Total		2.466.789.130	2.386.226.835

3. Comparative Information

The data is taken from the 2024 Separate Financial Statements audited by Ernst & Young Vietnam Co., Ltd.

Hung Yen, July 30, 2025

THUAN DUC JOINT STOCK COMPANY

Founder



Nguyen Thi Bao Linh

Chief Accountant



Dao Thi Nga

General Director



Bui Quang Sy